



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đường Kon Tum

Ngày 31/12/2025	36,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.4%	-	-

DT thuần Q4/25
109
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 49.5 83.6%
YoY: ▼ 10.0 -8.2%

LN thuần Q4/25
1.22
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 2.27 -65.1%
YoY: ▼ 14.6 -92.3%

LN sau thuế Q4/25
0.71
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 1.78 -71.6%
YoY: ▼ 14.1 -95.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
10.9%
YoY: +/- ▼ 8.0%

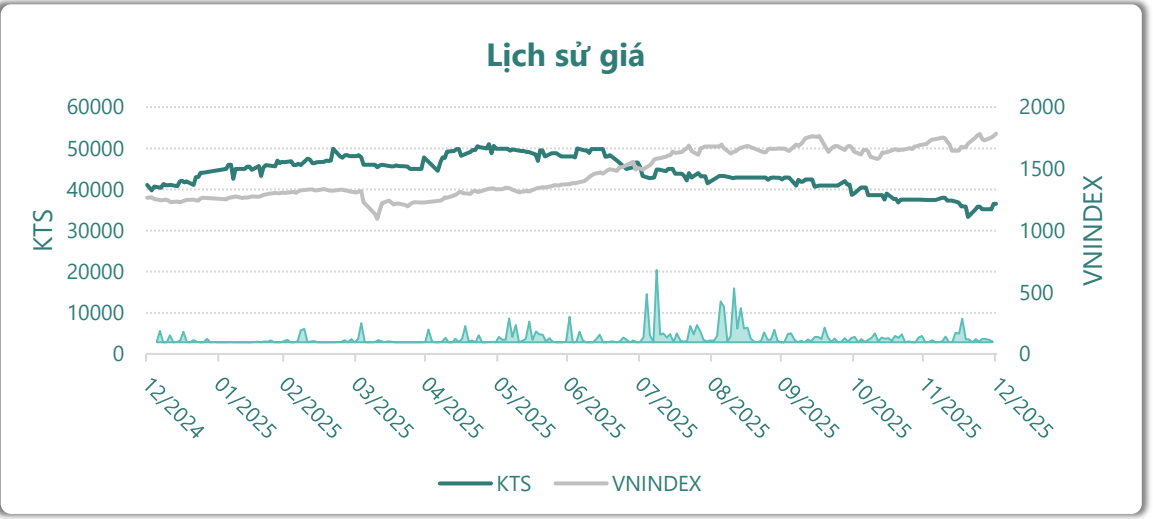
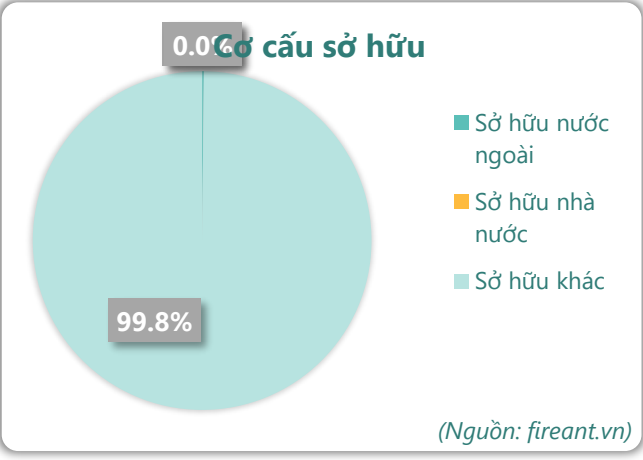
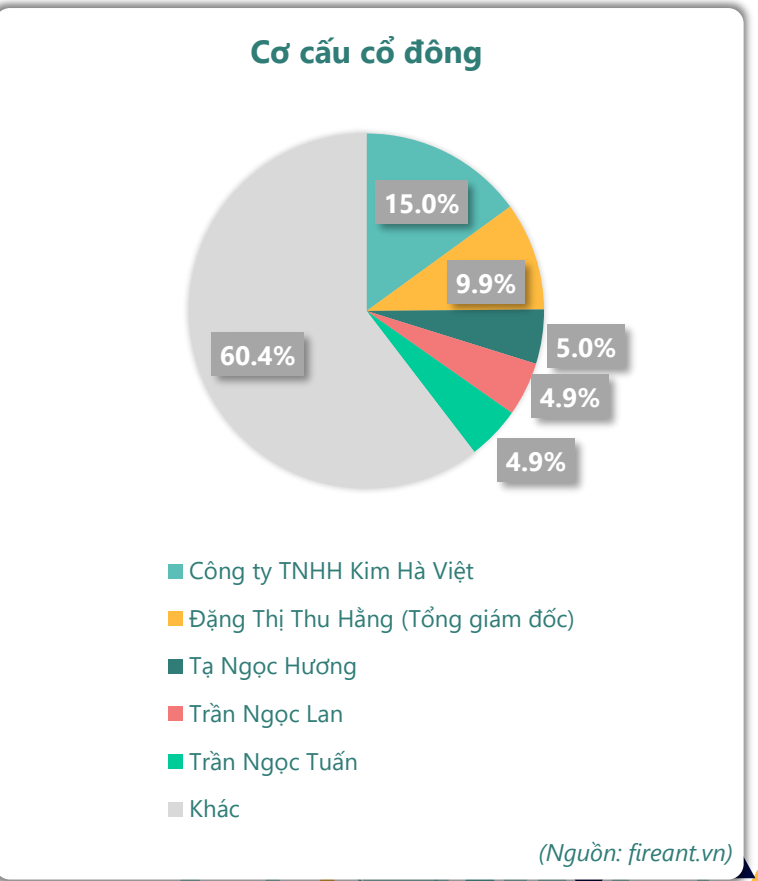
ROE 2025
7.1%
YoY: +/- ▼ 15.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	33,300 - 51,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	185
Số lượng CPLH (CP)	5,070,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	775
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.16)
EPS	3,551
P/E	10.3

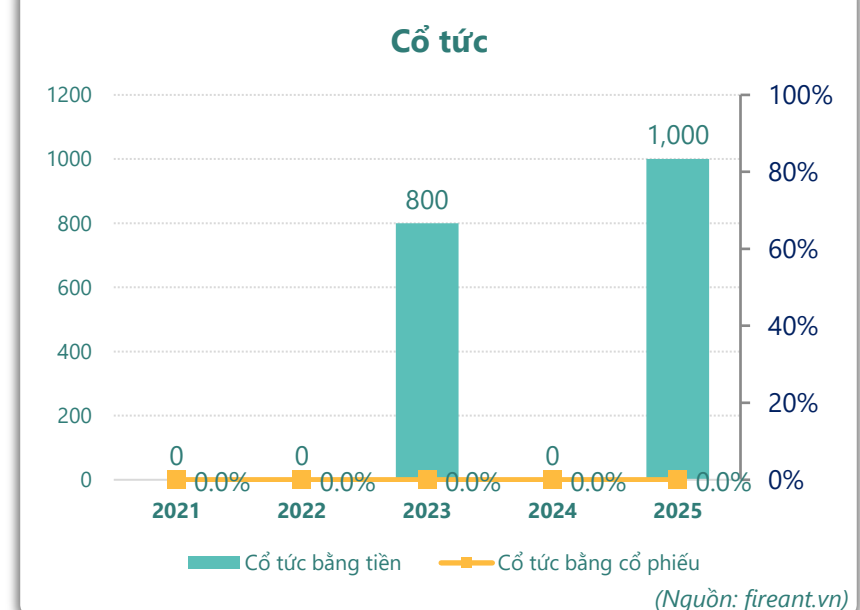
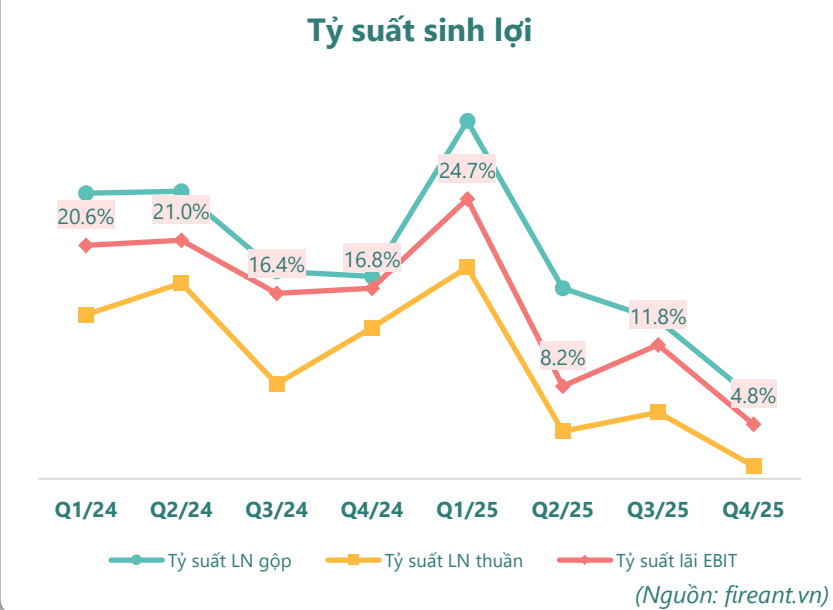
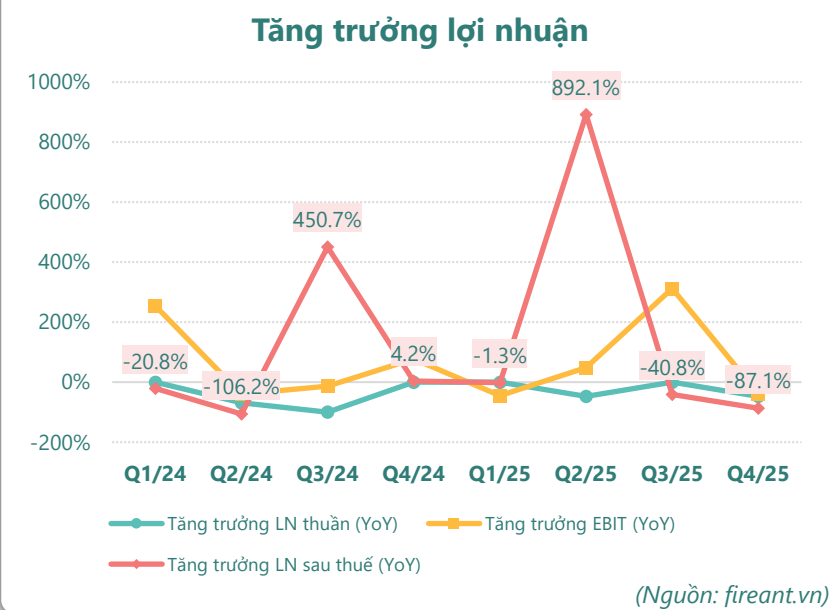
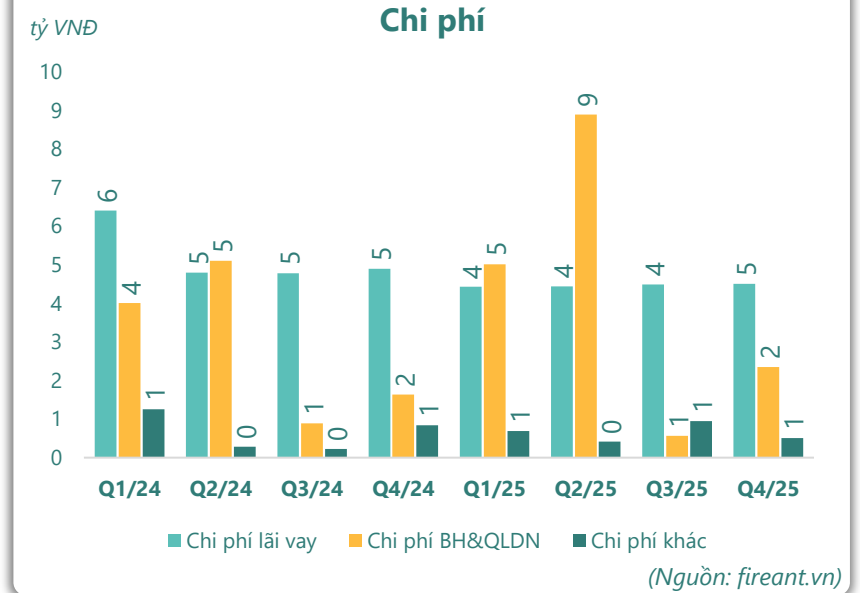
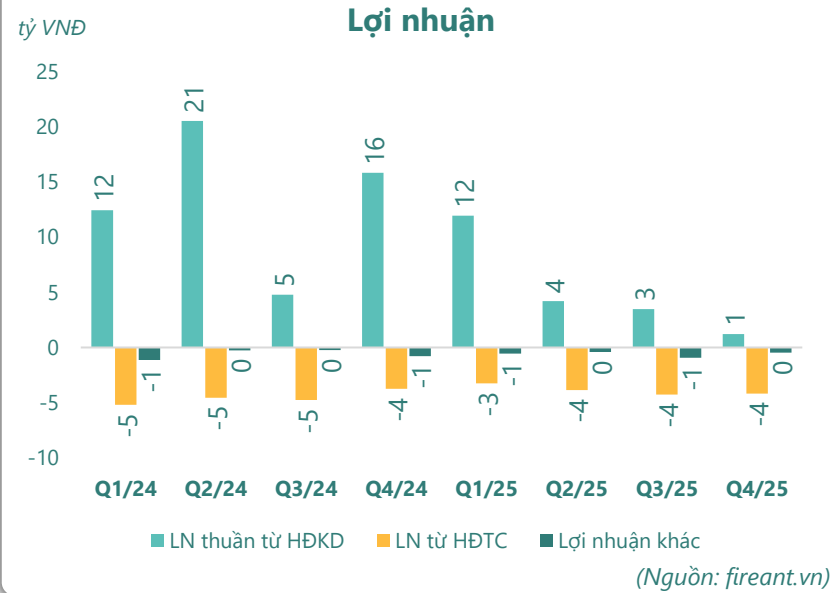
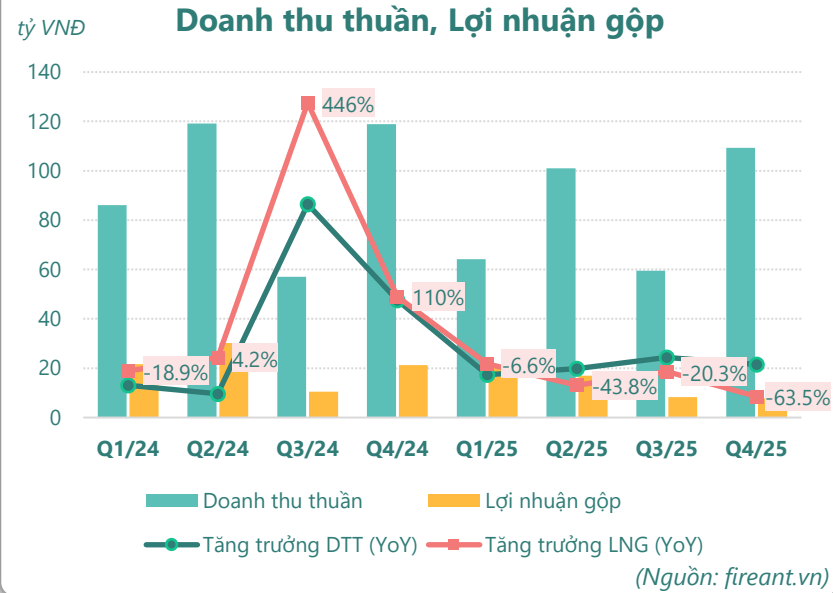
DT thuần 2025
334
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 47.0 -12.4%

LN thuần 2025
20.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 32.7 -61.1%

LN sau thuế 2025
18.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 32.6 -64.4%



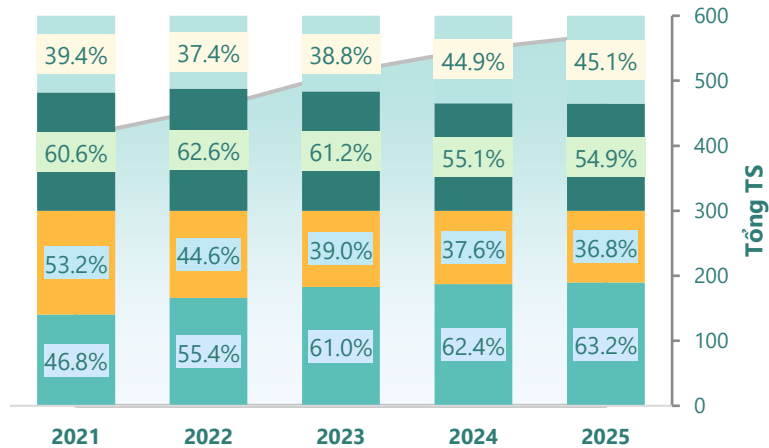
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

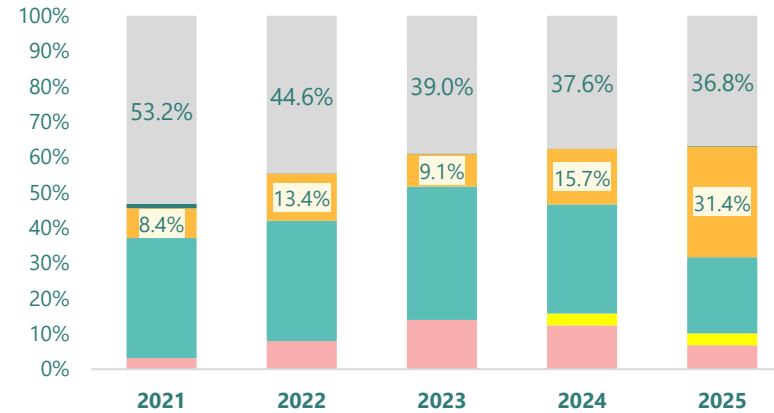
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

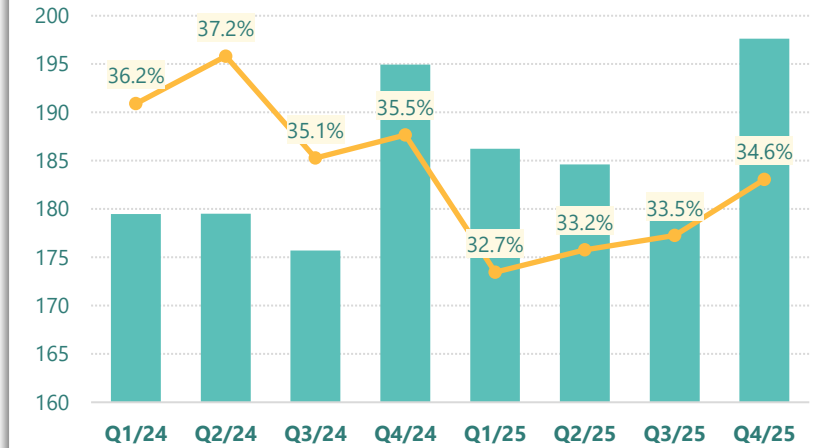


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

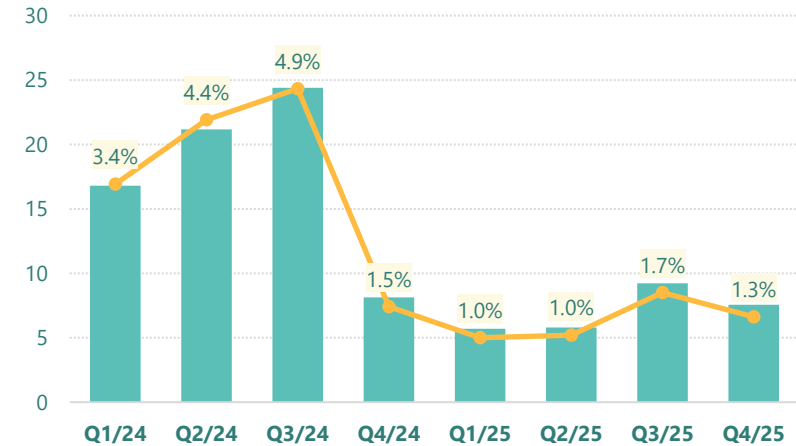


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

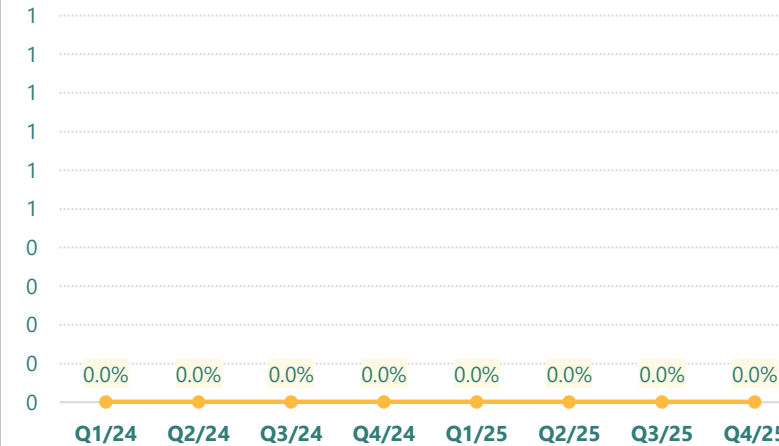


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

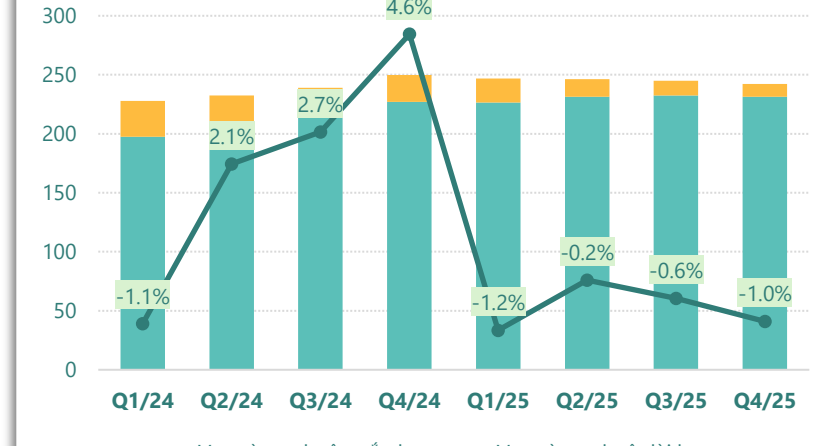


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

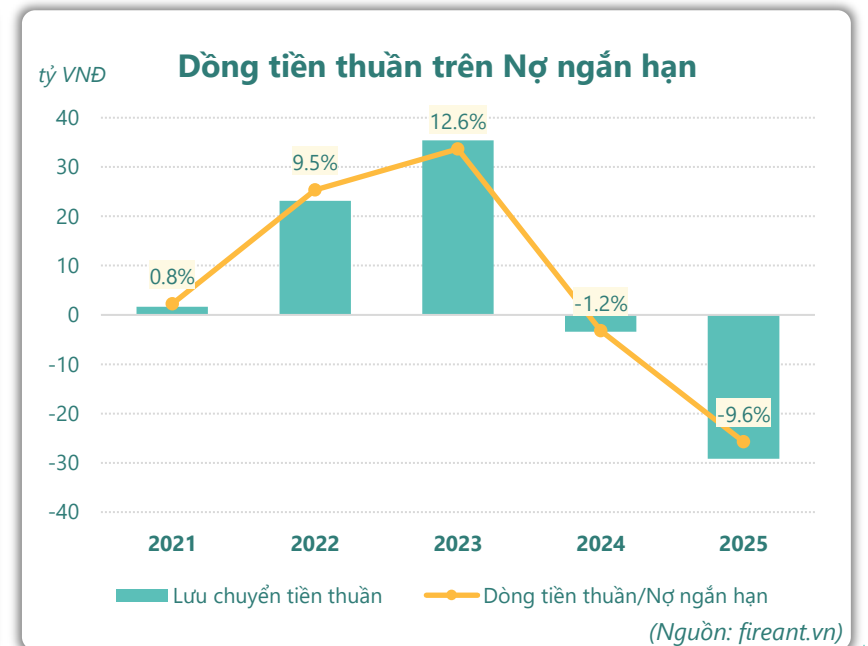
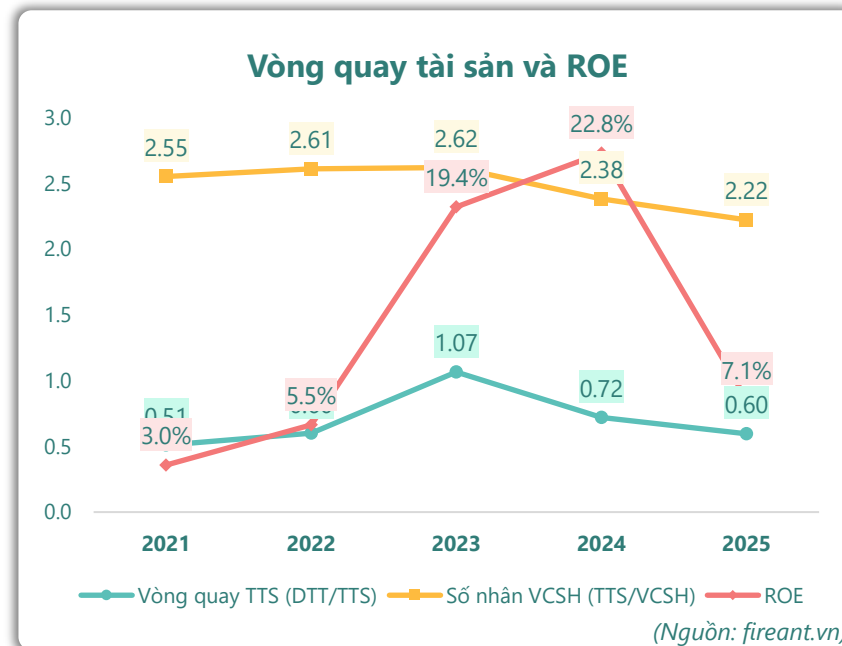
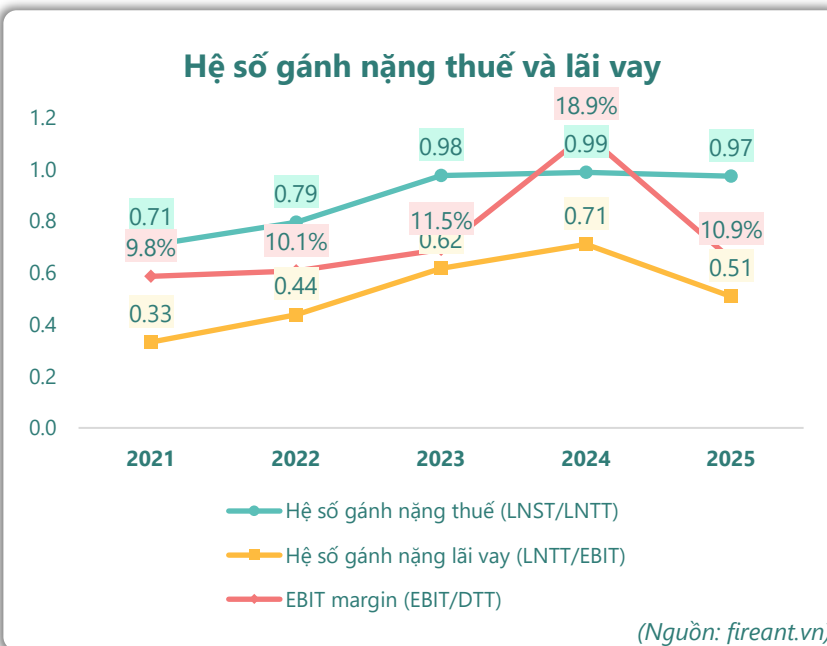
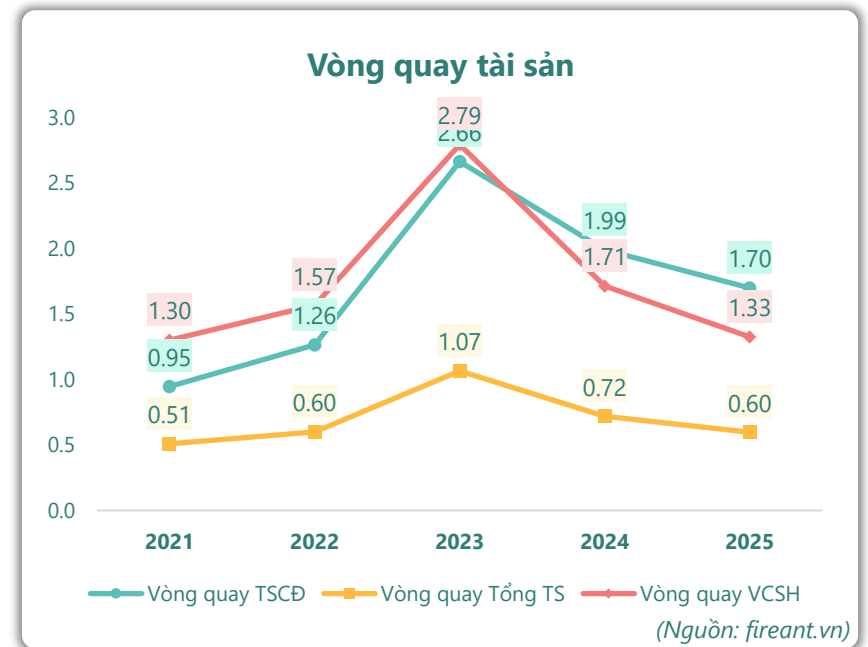
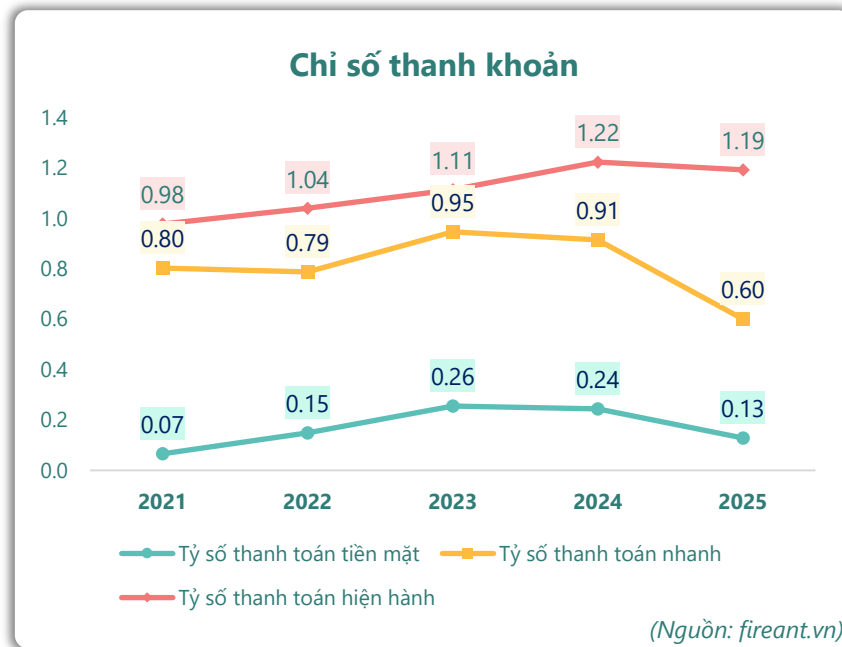
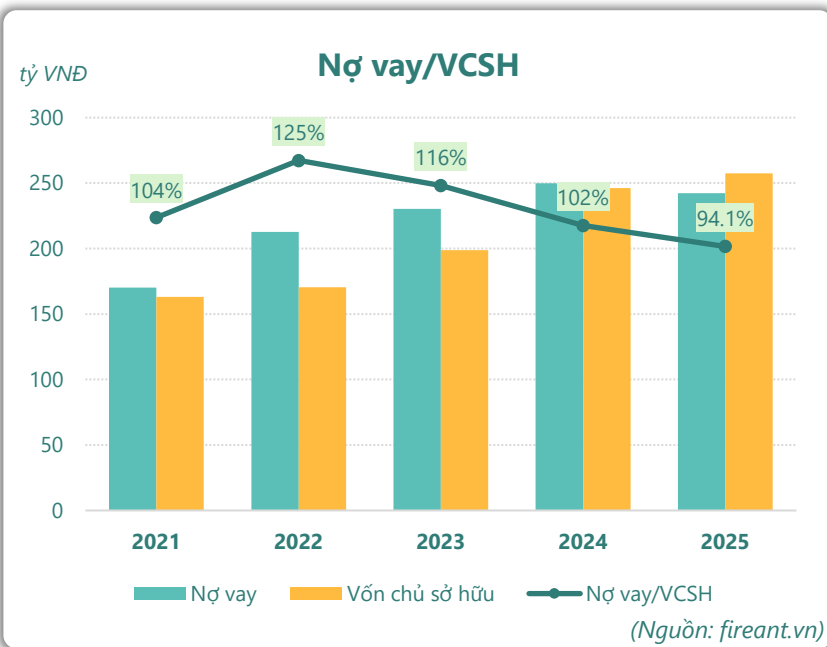


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	109	119	-8.2%	334	381	-12.4%
Giá vốn hàng bán	101	97.6	4.0%	281	298	-5.7%
Lợi nhuận gộp	7.75	21.2	-63.4%	53.3	83.6	-36.2%
Doanh thu HĐTC	0.33	1.15	-71.2%	2.31	2.66	-13.2%
Chi phí TC	4.51	4.90	-8.0%	17.9	21.0	-14.6%
Chi phí lãi vay	4.51	4.90	-8.0%	17.9	20.9	-14.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.81	0.18	348%	8.59	3.19	169%
Chi phí QLDN	1.55	1.45	6.7%	8.24	8.45	-2.4%
LN thuần từ HĐKD	1.22	15.8	-92.3%	20.9	53.6	-61.1%
Lợi nhuận khác	-0.48	-0.78	38.6%	-2.41	-2.42	0.4%
LN trước thuế	0.74	15.1	-95.1%	18.5	51.2	-63.9%
Lợi nhuận sau thuế	0.71	14.8	-95.2%	18.0	50.6	-64.4%
LNST của CĐ cty mẹ	0.71	14.8	-95.2%	18.0	50.6	-64.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.13	73.4	70.4	-143	13.8	18.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.45	-24.6	-0.09	24.0	-0.37	-0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.95	16.4	-106	97.7	-19.9	15.9
Tiền đầu kỳ	1.32	2.94	68.2	32.1	10.8	4.33
Lưu chuyển tiền thuần	1.63	65.2	-36.1	-21.3	-6.51	34.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.94	68.2	32.1	10.8	4.33	39.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	571	549	4.1%
Tài sản ngắn hạn	361	342	5.4%
Tiền và tương đương tiền	39.0	68.2	-42.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.8	18.0	4.2%
Phải thu ngắn hạn	123	170	-27.4%
Hàng tồn kho	179	86.4	107%
Tài sản ngắn hạn khác	0.74	0.12	519%
Tài sản dài hạn	210	206	1.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	198	195	1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.57	8.12	-6.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.07	3.32	52.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	313	303	3.6%
Nợ ngắn hạn	302	280	8.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	232	227	1.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.4	33.2	43.0%
Nợ dài hạn	11.0	22.8	-51.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.8	22.8	-52.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	258	246	4.6%
Vốn chủ sở hữu	258	246	4.6%
Vốn điều lệ	50.7	50.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.00	0.00	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

